

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2024

1. Thông tin chung

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh dự kiến: **9.260 sinh viên**
- Gồm 3 phương thức tuyển sinh:
 - 1) Phương thức xét tuyển tài năng (XTTN): ~20%
 - 2) Phương thức xét tuyển theo điểm thi Đánh giá tư duy (ĐGTD): ~30%
 - 3) Phương thức xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024 (THPT): ~50%

2. Các phương thức tuyển sinh

(1) Xét tuyển tài năng: gồm các phương thức sau:

- (1.1) Xét tuyển thẳng học sinh giỏi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- (1.2) Xét tuyển dựa trên các chứng chỉ quốc tế SAT, ACT, A-Level, AP và IB;
- (1.3) Xét tuyển dựa theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn.

1.1. Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ GD&ĐT

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024, đạt thành tích cao trong kỳ thi học sinh giỏi (HSG), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cụ thể như sau:

- i) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic Quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn HSG Quốc gia được xét tuyển thẳng vào các ngành học phù hợp với môn đạt giải.
- ii) Thí sinh trong đội tuyển Quốc gia tham dự cuộc thi KHKT Quốc tế hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba trong cuộc thi KHKT cấp Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức được xét tuyển thẳng vào ngành học phù hợp với lĩnh vực đề tài dự thi.

1.2. Xét tuyển theo chứng chỉ Quốc tế

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh có điểm trung bình chung (TBC) học tập từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên; có ít nhất 1 trong các chứng chỉ Quốc tế sau: SAT, ACT, A-Level, AP và IB.

1.3. Xét tuyển theo Hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn

Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2024, có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11 và lớp 12 đạt 8.0 trở lên và đáp ứng ít nhất một (01) trong những điều kiện sau:

- i) Được chọn tham dự kỳ thi HSG Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức hoặc đoạt giải Nhất, Nhì, Ba, Tư hoặc Khuyến khích trong kỳ thi chọn HSG cấp tỉnh/thành phố do Sở GD&ĐT tổ chức (hoặc tương đương do các Đại học quốc gia, Đại học vùng tổ chức) các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT;
- ii) Được chọn tham dự cuộc thi KHKT Quốc gia do Bộ GD&ĐT tổ chức;

iii) Được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

iv) Có chứng chỉ IELTS (academic) quốc tế 6.0 trở lên (hoặc chứng chỉ tiếng Anh khác tương đương) được đăng ký xét tuyển vào các ngành Ngôn ngữ Anh, Kinh tế - Quản lý, Công nghệ Giáo dục, Quản lý Giáo dục;

v) Học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc, các lớp chuyên, hệ chuyên thuộc các Trường đại học, Đại học quốc gia, Đại học vùng.

(2) Xét tuyển theo điểm thi Đánh giá tư duy (TSA)

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức;

- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm TSA do ĐHBK Hà Nội quy định (thông báo sau);

(3) Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2024

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ GD&ĐT và các Sở GD&ĐT tổ chức;

- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm sàn do ĐHBK Hà Nội quy định (thông báo sau);

- Các tổ hợp xét tuyển A00, A01, A02, B00, D01, D07, D26, D28 và D29 (tùy theo từng chương trình đào tạo).

3. Quy định về Ngoại ngữ

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (đăng ký xác thực trên hệ thống) có thể quy đổi thành điểm môn tiếng Anh khi xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT (tổ hợp A01, D01, D07) và cộng điểm thưởng khi xét tuyển theo phương thức XTTN (diện 1.2, 1.3), xét tuyển theo điểm thi ĐGTD.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh (Mục B1 bảng 3), các chương trình FL1 (Tiếng Anh KHKT và Công nghệ), FL2 (Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh như sau:

+) Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B1 trở lên;

+) Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.0 trở lên hoặc tương đương;

+) Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 môn tiếng Anh đạt từ 6.5 điểm trở lên.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế (TROY-BA, TROY-IT), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh như sau:

+) Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B2 trở lên;

+) Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.5 trở lên hoặc tương đương.

Bảng 1 - Quy định về các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương

IELTS	TOEFL		Cambridge English Scale	PTE Academic	TOEIC	APTIS		VSTEP
	iBT	ITP				General	Advanced	
5.0	35 - 45	433 - 450	151 - 159	36 - 41	550 - 600	131	110	B1
5.5	46 - 59	451 - 509	160 - 170	42 - 53	601 - 650	153	126	B2
6.0	60 - 78	510 - 547	171 - 179	54 - 64	651 - 700	160	153	
6.5	79 - 89	548 - 569	180 - 183	65 - 69	701 - 750	170	160	C1
7.0	90 - 99	570 - 591	184 - 191	70 - 74	751 - 800	180	165	
7.5	100 - 109	592 - 613	192 - 199	75 - 78	801 - 850	190	170	
8.0	110 - 114	614 - 635	200 - 210	79 - 82	851 - 900	> 190	178	C2
8.5	115 - 119	636 - 657	211 - 220	83 - 86	901 - 950		185	
9.0	120	658 - 677	221 - 230	87 - 90	951 - 990		200	

Bảng 2 - Quy định về quy đổi điểm chứng chỉ IELTS (Academic) thành điểm tiếng Anh để xét tuyển các tổ hợp A01, D01, D07 và mức điểm thưởng

IELTS	5.0	5.5	6.0	6.5	≥ 7.0
Điểm quy đổi (Theo thang điểm 10)	8,50	9,00	9,50	10,00	
Điểm thưởng (Theo thang điểm 100)	1	2	3	4	5

4. Danh mục các chương trình đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh năm 2024

Năm 2024, ĐHBK Hà Nội dự kiến tuyển sinh 64 chương trình đào tạo, trong đó:

- Số lượng chương trình đại trà (chương trình chuẩn): 36 chương trình
- Số lượng chương trình chất lượng cao: 23 chương trình, trong đó:
 - +)*Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh: 16 chương trình*
 - +)*Chương trình có tăng cường ngoại ngữ (Nhật, Pháp): 03 chương trình*
 - +)*Chương trình có chuẩn đầu ra ngoại ngữ khác (Nhật, Đức): 04 chương trình*
- Số lượng chương trình PFIEV: 02 chương trình
- Số lượng chương trình liên kết đào tạo quốc tế: 03 chương trình

Bảng 3 - Danh mục chương trình đào tạo, chỉ tiêu, phương thức và mã xét tuyển

TT	Chương trình/ngành đào tạo	Chỉ tiêu dự kiến	Mã xét tuyển	Phương thức tuyển sinh		
				XTTN	ĐGTD	THPT
A. CÁC CHƯƠNG TRÌNH CHUẨN						
1	Kỹ thuật Sinh học	160	BF1	√	√	√
2	Kỹ thuật Thực phẩm	360	BF2	√	√	√
3	Kỹ thuật Hóa học	680	CH1	√	√	√
4	Hóa học	160	CH2	√	√	√
5	Công nghệ Giáo dục	120	ED2	√	√	√
6	Quản lý Giáo dục (mới)	60	ED3	√	√	√
7	Kỹ thuật điện	240	EE1	√	√	√
8	Kỹ thuật điều khiển & Tự động hóa	500	EE2	√	√	√
9	Quản lý Năng lượng	60	EM1	√	√	√
10	Quản lý Công nghiệp	80	EM2	√	√	√
11	Quản trị Kinh doanh	120	EM3	√	√	√
12	Kế toán	80	EM4	√	√	√
13	Tài chính-Ngân hàng	80	EM5	√	√	√
14	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	480	ET1	√	√	√
15	Kỹ thuật Y sinh	100	ET2	√	√	√
16	Kỹ thuật Môi trường	160	EV1	√	√	√
17	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	120	EV2	√	√	√
18	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	210	FL1	√	√	√
19	Kỹ thuật Nhiệt	250	HE1	√	√	√
20	CNTT: Khoa học Máy tính	300	IT1	√	√	√
21	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	200	IT2	√	√	√
22	Kỹ thuật Cơ điện tử	300	ME1	√	√	√
23	Kỹ thuật Cơ khí	560	ME2	√	√	√
24	Toán-Tin	160	MI1	√	√	√
25	Hệ thống Thông tin quản lý	80	MI2	√	√	√
26	Kỹ thuật Vật liệu	280	MS1	√	√	√
27	Kỹ thuật Vi điện tử và Công nghệ nano	140	MS2	√	√	√
28	Kỹ thuật vật liệu Polyme và Composit	80	MS3	√	√	√
29	Kỹ thuật In	60	MS5	√	√	√
30	Vật lý Kỹ thuật	200	PH1	√	√	√

31	Kỹ thuật Hạt nhân	40	PH2	√	√	√
32	Vật lý Y khoa	60	PH3	√	√	√
33	Kỹ thuật Ô tô	200	TE1	√	√	√
34	Kỹ thuật Cơ khí động lực	120	TE2	√	√	√
35	Kỹ thuật Hàng không	80	TE3	√	√	√
36	Công nghệ Dệt-May	240	TX1	√	√	√
B. CHƯƠNG TRÌNH CHẤT LƯỢNG CAO (CỦA ĐHBK HÀ NỘI)						
B1. Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh						
37	Kỹ thuật Thực phẩm	40	BF-E12	√	√	√
38	Kỹ thuật sinh học	40	BF-E19	√	√	√
39	Kỹ thuật Hóa dược	80	CH-E11	√	√	√
40	Kỹ thuật điều khiển-Tự động hóa	120	EE-E8	√	√	√
41	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	50	EE-E18	√	√	√
42	Phân tích Kinh doanh	120	EM-E13	√	√	√
43	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	120	EM-E14	√	√	√
44	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	60	ET-E16	√	√	√
45	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	60	ET-E4	√	√	√
46	Kỹ thuật Y sinh	40	ET-E5	√	√	√
47	Công nghệ Thông tin Global ICT	100	IT-E7	√	√	√
48	Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	100	IT-E10	√	√	√
49	An toàn không gian số - Cyber Security	40	IT-E15	√	√	√
50	Kỹ thuật Cơ điện tử	120	ME-E1	√	√	√
51	Khoa học Kỹ thuật Vật liệu	50	MS-E3	√	√	√
52	Kỹ thuật Ô tô	80	TE-E2	√	√	√
B2. Chương trình có tăng cường ngoại ngữ						
53	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (tăng cường tiếng Nhật)	60	ET-E9	√	√	√
54	Công nghệ Thông tin Việt – Nhật (tăng cường tiếng Nhật)	240	IT-E6	√	√	√
55	Công nghệ Thông tin Việt-Pháp (tăng cường tiếng Pháp)	40	IT-EP	√	√	√
B3. Chương trình có chuẩn đầu ra ngoại ngữ khác						
56	Điện tử - Viễn thông - ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)	40	ET-LUH	√	√	√

57	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)	50	ME-LUH	√	√	√
58	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	100	ME-NUT	√	√	√
59	Cơ khí Chế tạo máy – hợp tác với trường ĐH Griffith (Australia)	40	ME-GU	√	√	√
C. CHƯƠNG TRÌNH PFIEV						
60	Tin học công nghiệp và Tự động hóa	40	EE-EP	√	√	√
61	Cơ khí Hàng không	40	TE-EP	√	√	√
D. CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT ĐÀO TẠO QUỐC TẾ						
62	Quản trị Kinh doanh - ĐH Troy (Hoa Kỳ) (do ĐH Troy cấp bằng)	60	TROY-BA	√	√	√
63	Khoa học Máy tính - ĐH Troy (Hoa Kỳ) (do ĐH Troy cấp bằng)	120	TROY-IT	√	√	√
64	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (do ĐHBK Hà Nội và ĐH Plymouth Marjon-Vương quốc Anh cấp bằng)	90	FL2	√	√	√
Tổng chỉ tiêu:		9.260				

Bảng 4 - Mã tổ hợp xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT

Tổ hợp	Các môn/bài thi trong tổ hợp
A00	Toán, Vật lý, Hóa học
A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
A02	Toán, Vật lý, Sinh học
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D26	Toán, Vật lý, Tiếng Đức
D28	Toán, Vật lý, Tiếng Nhật
D29	Toán, Vật lý, Tiếng Pháp

Bảng 5 - Mã tổ hợp xét tuyển theo điểm thi Đánh giá tư duy

Tổ hợp	Các phần thi trong bài thi
K00	Toán, Đọc hiểu, Khoa học/Giải quyết vấn đề

5. Thông tin về kỳ thi Đánh giá tư duy năm 2024

5.1. Cấu trúc bài thi năm 2024

Để phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới của Bộ GD&ĐT và đảm bảo quyền lợi của học sinh, từ năm 2023, ĐHBK Hà Nội đã điều chỉnh nội dung và hình thức của bài thi Đánh giá tư duy (TSA) theo hướng gọn nhẹ, xóa bỏ tư duy theo tổ hợp môn học. Theo đó, tổng thời gian của bài thi gồm 150 phút cho 3 nội dung thi gồm: Tư duy Toán học (60 phút), Tư duy Đọc hiểu (30 phút) và Tư duy Khoa học/Giải quyết vấn đề (60 phút) với hình thức thi là hoàn toàn trắc nghiệm trên máy tính. Bài thi sẽ được tổ chức nhiều đợt thi trong năm, thí sinh dự thi sẽ được cấp giấy chứng nhận kết quả thi và có thể sử dụng để xét tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học trên cả nước có nhu cầu. Cấu trúc và nội dung bài thi Đánh giá tư duy sẽ được giữ ổn định trong nhiều năm tới.

Bảng 6 - Cấu trúc Bài thi Đánh giá tư duy (TSA)

TT	Phần thi	Hình thức thi	Thời lượng (phút)	Điểm tối đa
1	Tư duy Toán học	TN	60	40
2	Tư duy Đọc hiểu	TN	30	20
3	Tư duy Khoa học/Giải quyết vấn đề	TN	60	40
Tổng			150	100

5.2 Kế hoạch tổ chức thi năm 2024

- (1) Đối tượng dự thi: Là học sinh THPT, thí sinh tự do
- (2) Phạm vi: Tất cả các Tỉnh, Thành phố trên toàn quốc
- (3) Hình thức thi: Thi trắc nghiệm khách quan trên máy tính
- (4) Dự kiến số đợt và thời gian tổ chức kỳ thi năm 2024:
 - Số đợt thi: 06 đợt
 - + Đợt 1: 2-3/12/2023 (Đã thi)
 - + Đợt 2: 20-21/1/2024 (Đã thi)
 - + Đợt 3: 9-10/3/2024
 - + Đợt 4: 27-28/4/2024
 - + Đợt 5: 8-9/6/2024
 - + Đợt 6: 15-16/6/2024
 - Địa điểm tổ chức thi: 10 tỉnh/thành phố gồm Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Thái Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Thái Nguyên, Đà Nẵng.
- (5) Các khối ngành có thể sử dụng kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy để xét tuyển đại học năm 2024:
 - Các khối ngành khoa học kỹ thuật, công nghệ;
 - Các khối ngành kinh tế, ngoại thương, tài chính, ngân hàng;
 - Các khối ngành y, dược;
 - Các khối ngành công nghiệp, nông nghiệp.